BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**113.692.207.356**	**116.837.140.803**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**28.723.844.949**	**34.184.247.291**
1. Tiền	111		28.723.844.949	34.184.247.291
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			-
III. Các khoản phải thu	**130**		**14.470.495.529**	**30.616.053.564**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	6.241.817.966	26.204.288.285
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	5.919.737.008	728.631.020
3. Phải thu nội bộ	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.4	2.308.940.555	3.683.134.259
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**66.420.484.111**	**42.933.579.632**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	66.420.484.111	42.933.579.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.077.382.767**	**9.103.260.316**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.839.514.156	7.746.611.300
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1.237.868.611	1.356.649.016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẤM LỢP VLXD ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**786.169.573.943**	**603.479.559.613**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	**220**		**667.700.195.948**	**489.417.808.838**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	28.423.223.605	30.572.537.796
Nguyên giá	*222*		*120.351.637.974*	*119.526.047.801*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(91.928.414.369)*	*(88.953.510.005)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	249.911.739	260.963.499
Nguyên giá	*228*		*356.157.560*	*356.157.560*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(106.245.821)*	*(95.194.061)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	*639.027.060.604*	458.584.307.543
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	*241*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**112.969.993.232**	**112.969.993.232**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	22.969.993.232	22.969.993.232
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	90.000.000.000	90.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.499.384.763**	**1.091.757.543**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		140.745.500	140.745.500
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.358.639.263	951.012.043
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**899.861.781.299**	**720.316.700.416**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẤM LỢP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**504.873.896.194**	**408.543.179.492**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**198.216.836.579**	**171.673.323.492**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	106.458.160.103	79.079.222.540
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	63.118.209.362	57.027.873.926
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	5.944.150.471	16.385.974
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	2.439.110.345	5.478.245.223
5. Phải trả người lao động	315	V.17	2.246.605.517	10.570.215.306
6. Chi phí phải trả	316		211.572.345	1.688.981.504
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.098.343.340	13.076.304.899
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			4.700.685.096	4.736.094.120
II. Nợ dài hạn	**330**		**306.657.059.615**	**236.869.856.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		306.600.745.429	236.869.856.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.19	*56.314.186*	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**394.987.885.105**	**311.773.520.924**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**394.987.885.105**	**311.773.520.924**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	272.035.030.000	181.490.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.737.250.400	76.777.250.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3.138.270.745)	(2.623.766.138)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.243.301.309	11.243.301.309
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.186.150.577	8.555.505.089
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.924.423.564	36.330.250.264
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**899.861.781.299**	**720.316.700.416**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.22	5.145.655.344	552.519.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		39.460.608	39.460.608
5. Ngoại tệ các loại :			
- Dollar Mỹ (USD)		36.437,12	*36288,10*
- Euro (EUR)		358,56	*358,20*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 22 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI THỊ HOAN	**NGUYỄN THỊ ÁNH**	*Trần Quốc Khánh*
		Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẤM LỢP VLXD ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II/2010

Đơn vị tính = đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		79.171.301.596	72.934.644.080	149.846.271.350	137.502.642.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		79.171.301.596	72.934.644.080	149.846.271.350	137.502.642.044
4. Giá vốn hàng bán	11		65.294.027.029	56.326.374.557	120.870.884.223	103.645.649.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		13.877.274.567	16.608.269.523	28.975.387.127	33.856.992.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.768.038.504	229.756.919	1.838.439.653	4.631.734.573
7. Chi phí tài chính	22		4.237.844.965	1.253.031.713	7.447.880.573	2.252.897.311
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.551.242.438	722.423.285	6.483.133.923	1.462.068.041
8. Chi phí bán hàng	24		832.859.201	1.018.195.347	1.764.862.023	2.134.494.259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.158.115.311	3.297.466.172	5.845.382.948	6.694.456.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.416.493.594	11.269.333.210	15.755.701.236	27.406.879.039

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31		743.333.839	742.006.597	1.187.710.643	775.573.742
12. Chi phí khác	32		8.715.429	2.638.703	110.851.278	3.432.260
13. Lợi nhuận khác	40		734.618.410	739.367.894	1.076.859.365	772.141.482
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.151.112.004	12.008.701.104	16.832.560.601	28.179.020.521
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.044.079.595	2.392.342.174	4.219.650.837	8.439.744.304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					(1.116.533.923)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.107.032.409	9.616.358.930	12.612.909.764	20.855.810.140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		336	530	695	1.149

Dĩ An, ngày 22 tháng 7 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P. TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI THỊ HOAN	NGUYỄN THỊ ÁNH	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2010

Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***16.832.560.601***	***28.179.020.521***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10	2.985.956.124	3.002.368.581
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	163.420.842
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(89.057.744)
- Chi phí lãi vay	06		6.483.133.923	1.462.068.041
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đôi vôn lưu động	***08***		***26.301.650.648***	***32.717.820.241***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.403.927.247	(8.425.433.636)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.486.904.479)	44.779.358.452
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17.605.053.309)	(111.827.517.775)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(27.253.580.610)	(3.447.169.168)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(4.740.543.000)	(3.706.873.208)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		28.902.318.883	100.982.032.352
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(34.598.900.000)	(61.130.149.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(40.077.084.620)***	***(10.057.932.315)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(135.334.937.983)	(143.691.209.735)
- sản dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- khác	24			
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			230.285.000
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			89.057.744
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***30***		***(135.334.937.983)***	***(143.371.866.991)***

CÔNG TY CỔ PHẦN TẤM LỢP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		90.544.050.000	
2. của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	196.289.837.563
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		188.699.817.405	(18.648.600.000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(91.189.990.413)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII.2	(18.123.459.000)	(31.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***169.930.417.992***	***177.609.362.563***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(5.481.604.611)**	**24.179.563.257**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**34.184.247.291**	**3.592.499.891**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.202.269	(163.420.842)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**28.723.844.949**	**27.608.642.306**

Đồng Nai, ngày 22 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám Đốc
BÙI THỊ HOAN	NGUYỄN THỊ ÁNH	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và xây lắp

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm xi măng, tấm lợp và xây lắp. Dịch vụ thương mại, xuất nhập khẩu các loại vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị phụ tùng chuyên ngành xây dựng. Bổ sung : sản xuất, mua bán : Clinker (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân cư. Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy. Mua bán xe ô tô, xe gắn máy . Bốc xếp hàng hóa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.

Tiền và các khoản tương đương tiền	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Tiền mặt	281.168.057	412.248.223
Tiền gửi ngân hàng	28.442.676.892	33.771.999.068
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**28.723.844.949**	**34.184.247.291**

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
- LIAO NINH GAOKE ENERGY GROUP	245.805.553	
- Công ty Vận tải An Tôn	5.947.862.636	15.964.576.550
- Công ty CP Ximăng Công Thanh		9.507.184.830
- Các khách hàng khác	48.149.777	732.526.905
Cộng	**6.241.817.966**	**26.204.288.285**

3. Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản ứng trước cho nhà cung cấp .

	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
- Công ty CP XD Vận tải TMDV số 9	1.839.589.098	
- Công ty TNHH Kỹ thuật Điều Khiển	64.614.660	
- Xí nghiệp Bảo Đảm an Toàn Hàng Hải	100.000.000	
- Công ty CP LILAMA 45.1	397.193.250	
- LIAO NINH GAOKE ENERGY GROUP	3.000.000.000	
- Công ty CP TV Thiết Kế Cảng Kỹ thuật Biển	156.460.000	156.460.000
- Các khách hàng khác	361.880.000	572.171.020
Cộng	**5.919.737.008**	**728.631.020**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
- Các khoản chi hộ công ty CP VLXD ĐT&XD Phương Thảo - Phước Khánh	711.265.899	711.265.899
- Các khoản phải thu khác	1.597.764.656	2.971.868.360
	2.308.940.555	**3.683.134.259**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
Nguyên liệu, vật liệu	59.983.498.156	40.694.917.664
Công cụ, dụng cụ	296.073.936	278.485.881
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	119.012.811	123.591.581
Thành phẩm	6.021.899.208	1.836.584.506
Cộng	**66.420.484.111**	**42.933.579.632**

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tạm ứng	1.231.568.611	1.350.349.016
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.300.000	6.300.000
Cộng	**1.237.868.611**	**1.356.649.016**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**26.801.759.057**	**69.026.112.673**	**22.942.635.428**	**755.540.643**	**119.526.047.801**
Tăng trong kỳ		332.426.900	440.372.364	52.790.909	825.590.173
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	**26.801.759.057**	**69.358.539.573**	**23.383.007.792**	**808.331.552**	**120.351.637.974**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**20.909.633.327**	**56.891.102.873**	**10.495.905.532**	**656.868.273**	**88.953.510.005**
Khấu hao trong kỳ	375.717.336	1.340.810.512	1.213.149.954	45.226.562	2.974.904.364
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	**21.285.350.663**	**58.231.913.385**	**11.709.055.486**	**702.094.835**	**91.928.414.369**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**5.892.125.730**	**12.135.009.800**	**12.446.729.896**	**98.672.370**	**30.572.537.796**
Số cuối kỳ	**5.516.408.394**	**11.126.626.188**	**11.673.952.306**	**106.236.717**	**28.423.223.605**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	**356.157.560**	**95.194.061**	**260.963.499**
Tăng trong kỳ		11.051.760	
Giảm trong kỳ	-	-	11.051.760
Số cuối kỳ	**356.157.560**	**106.245.821**	**249.911.739**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Đã kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
Nhà máy xi măng Nhơn Trạch	458.584.307.543	180.442.753.061			639.027.060.604
Cộng	**458.584.307.543**	**180.442.753.061**			**639.027.060.604**

10. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần VLXD và đầu tư Phương Thảo – Phước Khánh : 22.969.993.232 đồng.

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khỏan góp vốn vào Cty CP ximăng Công Thanh	90.000.000.000	90.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn năm		
Cộng	**90.000.000.000**	**90.000.000.000**

12. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ dài hạn	
Số đầu kỳ	**951.012.043**
Số phát sinh tăng trong kỳ	35.491.213.323
Số phát sinh giảm trong kỳ	31.083.586.103
Số cuối kỳ	**5.358.639.263**

13. Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn

+ **Vay ngắn hạn :**

Vay ngắn hạn Ngân hàng để mua nguyên vật liệu

- Số tiền vay đầu kỳ	**79.079.222.540**
- Số tiền vay phát sinh trong kỳ	118.968.927.976
- Số tiền trả trong kỳ	91.189.990.413
- Số cuối kỳ	**106.858.160.103**

+ **Vay dài hạn :**

Vay SGD2 –NH Công Thương (Dự án NM Xi măng Công Thanh Nhơn Trạch – Đồng Nai)

- Số tiền vay đầu kỳ	**236.869.856.000**
- Số tiền vay trong kỳ	69.730.889.429
- Số tiền trả trong kỳ	
Cộng	**306.600.745.429**

14. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- DNTN Đại Quốc Cường	1.016.448.303	687.258.000
- China Machine-Buidlding Internationnal Corp	49.063.865.405	32.445.004.415
- Material resources & trading Corporation	7.061.284.458	6.831.774.022
- Công ty TNHH thép SMC	551.229.250	
- Công ty TNHH Minh Hằng	469.166.481	
- Công ty TNHH XD TM Hải Đăng Nam	899.376.000	
- Công ty TNHH Hwan Tai Việt Nam	1.296.240.000	667.197.000
- Các nhà cung cấp khác	2.760.599.465	16.396.640.489
Cộng	**63.118.209.362**	**57.027.873.926**

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Ximăng Công Thanh	5.935.453.680	
- Các khách hàng khác	8.696.791	16.385.974
Cộng	**5.944.150.471**	**16.385.974**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp Nhà nước	***5.478.245.223***	**22.191.120.938**	**25.230.255.816**	**2.439.110.345**
Thuế GTGT hàng bán nội địa				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.886.490.110	14.804.935.452	17.691.425.562	
Thuế xuất, nhập khẩu		1.254.793.668	900.960.240	353.833.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.564.971.758	4.219.650.837	4.740.543.000	2.044.079.595
Thuế thu nhập cá nhân	26.533.363.	84.966.437	71.298.538	*40.201.262*
Các loại thuế khác	*249.992*	1.826.774.544	1.826.028.476	*996.060*

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành với thuế suất cho từng hoạt động

Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.832.560.601
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế tóan để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	
- Các khoản điều chỉnh tăng	46.042.748
- Các khoản điều chỉnh giảm	
Tổng thu nhập chịu thuế	16.878.603.349
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
.Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***4.219.650.837***

17. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương được trích dựa vào số lượng thành phẩm tiêu thụ (riêng thành phẩm xi măng bao gồm tiêu thụ nội bộ) trong năm.

Đơn giá tiền lương được Hội đồng quản trị duyệt hàng năm.

Đơn giá tiền lương năm 2010 được duyệt là:

- Ximăng : 24.000 đồng /tấn — Ngói : 655 đồng/viên
- Đá Pozzolana : 24.000 đồng/tấn — Gạch : 350 đồng/viên
- Tấm lợp : 2.000 đồng/m2

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	122.849.189	14.688.600
Kinh phí công đoàn	76.811.370	263.535.914
Cổ tức phải trả	48.940.400	45.599.400
Bảo hiểm thất nghiệp	14.546.273	
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	12.835.196.108	12.752.480.985
Cộng	**13.098.343.340**	**13.076.304.899**

(*) Chủ yếu là khoản tiền nhận bàn giao từ Công ty cổ phần VLXD và đầu tư Phương Thảo – Phước Khánh với số tiền là 11.997.831.638 VND.

19. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	/
Số trích lập trong kỳ	203.119.993
Số chi trong kỳ	146.805.807
Số cuối kỳ	**56.314.186**

20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	181.490.980.000	11.243.301.309	6.890.640.317	20.716.309.144
Tăng vốn trong năm trước		-	-	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	33.297.295.436
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(12.688.760.000)
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	-	(4.994.594.316)
Giảm các quỹ năm trước	-	-	1.664.864.772-	-
Số dư cuối năm trước	**181.490.980.000**	**11.243.301.309**	**8.555.505.089**	**36.330.250.264**
Số dư đầu năm nay	**181.490.980.000**	**11.243.301.309**	**8.555.505.089**	**36.330.250.264**
Tăng vốn trong kỳ	90.544.050.000	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ				12.612.909.764
Chia cổ tức trong kỳ				(18.126.800.000)
Trích lập các quỹ trong kỳ			630.645.488	(1.891.936.464)
Số dư cuối kỳ	**272.035.030.000**	**11.243.301.309**	**9.186.150.577**	**28.924.423.564**

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

21. Quỹ khen thưởng , phúc lợi

	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.086.059.124	882.903.683	1.024.000.000	2.944.962.807
Quỹ phúc lợi	1.650.034.996	378.387.293	272.700.000	1.755.722.289
Cộng	**4.736.094.120**	**1.261.290.976**	**1.296.700.000**	**4.700.685.096**

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công

Giá trị vỏ bao trước đây nhận gia công cho Công ty hữu hạn ximăng Luks(Việt Nam) nay còn gửi lại Công ty.
Giá trị vỏ bao và clinker nhận gia công ximăng cho Công ty Cp Ximăng Công Thanh

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**149.846.271.350**	**137.502.642.044**
Doanh thu bán thành phẩm	*92.562.586.375*	*122.848.255.734*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*57.283.684.975*	*14.654.386.310*
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- *Hàng bán bị trả lại*		
Doanh thu thuần	**149.846.271.350**	**137.502.642.044**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm Nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	*68.901.838.063*	*96.629.253.281*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấ p	*51.969.046.160*	7.016.396.607
Cộng	***120.870.884.223***	**103.645.649.888**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm Nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.547.286	236.028.598
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		9.057.744
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện		4.306.648.231
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.720.892.367	
Cộng	**1.838.439.653**	**4.631.734.573**

4. Chi phí tài chính

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.483.133.923	1.462.068.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá	964.746.650	627.408.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		163.420.842
Cộng	**7.447.880.573**	**2.252.897.311**

5. Chi phí bán hàng

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	907.555.981	1.137.188.742
Chi phí công cụ, đồ dùng		27.178.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.411.430	71.411.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.429.112	884.232.038
Chi phí khác	199.465.500	14.483.229
Cộng	**1.764.862.023**	**2.134.494.259**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	1.989.610.303	2.531.186.912
Chi phí vật liệu quản lý	376.910.036	263.901.025
Chi phí đồ dùng văn phòng	156.799.770	34.810.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	680.141.414	459.064.704
Thuế, phí và lệ phí	105.369.368	39.291.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	892.030.132	72.954.493
Chi phí khác	1.644.521.925	2.593.247.620
Cộng	**5.845.382.948**	**6.694.456.120**

7. Thu nhập khác

	Năm Nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Các khoản thu nhập khác	1.187.710.643	775.573.742
Cộng	**1.187.710.643**	**775.573.742**

8. Chi phí khác

	Năm Nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
Các khoản chi phí khác	110.851.278	3.432.260
Cộng	**110.851.278**	**3.432.260**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.191.158.744	65.844.052.604
Chi phí nhân công	12.572.057.120	15.260.428.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.985.956.124	3.002.368.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.777.465.586	9.576.195.417
Chi phí khác	2.133.595.744	2.891.800.362
Cộng	**132.660.233.318**	**96.574.845.097**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm Nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.612.909.764	20.855.810.141
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành b/q trong kỳ	18.149.098	18.149.098
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**695**	**1.149**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Khấu hao tài sản cố đ ịnh

	6 tháng 2010
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.974.904.364
Khấu hao tài sản cố định vô hình	11.051.760
Cộng	**2.985.956.124**

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2010
Cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	12,58
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	87,42
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56,10
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43,90
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,78
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,57
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,14
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	11,23
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	8,41
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,87
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,40
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,19

Đồng Nai, ngày 22 tháng 7 năm 2010

Bùi Thị Hoan	Nguyễn Thị Ánh	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**P. Tổng Giám Đốc**